

거주/숙소제공 확인서
(Confirmation of Residence/Accommodation)

1. 거주/숙소를 제공 받는 외국인 (Foreign Tenant / Recipient)			
국 적 (Nationality)		외국인등록(거소)번호 (Foreign Resident Registration /Overseas Korean Resident No.)	
성 명 (Full Name)			연락처 (Phone No.)
주 소 (Address)			

2. 거주/숙소 제공자 (Residence/Accommodation Provider)			
국 적 (Nationality)		주민/외국인등록번호 (Resident/Foreign Resident Registration No.)	
성 명 (Full Name)			
외국인과의 관계 (Relationship)	☐ 친 척 (Relative)	☐ 고 용 주 (Employer)	☐ 기 타 () (Other) ()
소유형태 (Ownership Type)	☐ 자 가 (Own)	☐ 임 대 (Rent)	☐ 기 타 () (Other) ()
주거형태 (Residence Type)	☐ 개인주택 등 (Private Residence, etc.)		
	☐ 기 숙 사 (Dormitory)		
	☐ 숙 박 시 설 (Accommodation)		
	☐ 기 타 () (Other) ()		
거주/숙소 제공일 (Starting Date)	년(Year)	월(Month)	일(Date)

(I, the undersigned, confirm the provision of accommodation to the abovementioned foreigner.)

년(Year)	월(Month)	일(Date)
성 명 (Name):	(서명/Signature)	
업체명 (Company Name):	(직인/Official Seal)	

OO출입국·외국인청(사무소·출입국)장

1. 외국인을 고용한 업체에서 기숙사 등을 제공하는 경우 작성방법
- 제공자란에는 고용주, 대표자 또는 법인의 대표자 인적사항 기재
- 확인란에는 대표자 성명과 서명 날인 또는 업체명과 직인 날인 중 택일

2. 숙소제공자가 외국인에게 제공해야 하는 서류
(Documents to be provided to the foreign tenant from the accommodation provider)
- 거주/숙소제공 확인서(Confirmation of Residence/Accommodation)
- 제공하는 숙소가 본인 소유 또는 임차 물건을 증명할 수 있는 서류(등기부등본, 임대차계약서 등)
(Documents of evidence regarding ownership of the provided property: Certified Copy of Register, Residential Lease Agreement, etc.)
- 숙소제공자 신분증 사본(Copy of accommodation provider ID Card)

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(제할용품)]

****TRƯỜNG HỢP CẦN GIẤY NÀY**

1. Nếu ở cùng nhà người khác (Hợp đồng đứng tên người khác)
2. Nếu sống ở Gosiwon, Kositel, AirBnB, Guesthouse

Ngày bắt đầu cư trú

****TRƯỜNG HỢP KO CẦN GIẤY NÀY**

1. Sống ở Ký túc xá
2. Thuê nhà (Đứng tên trong hợp đồng)

Ghi thông tin của bạn

Nhờ người đứng tên hợp đồng ghi thông tin của mình

Cần chữ kí của người đứng tên hợp đồng

**** nộp thêm photo thẻ căn cước của người đứng tên hợp đồng**